

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 112/2026/HNGĐ-ST
Ngày 29 – 7 – 2026
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Linh Chi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Kim

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Triệu - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Ngô Tuấn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 379/2026/TLST- HNGĐ ngày 19/6/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Bắc Ninh về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 126/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị T**, sinh ngày 15/7/1983; Căn cước công dân số 0241 8301 2003 cấp ngày 17/12/2021; Địa chỉ: **Thôn H, xã H, tỉnh Bắc Ninh** (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Văn C**, sinh ngày 06/6/1982; Căn cước công dân số 0240 8200 9848 cấp ngày 17/12/2021; Địa chỉ: **Thôn H, xã H, tỉnh Bắc Ninh** (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, biên bản lấy lời khai, quá trình tố tụng, nguyên đơn chị **Nguyễn Thị T** trình bày: Chị và anh **Nguyễn Văn C** tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện tại Ủy ban nhân dân **UBND xã T, huyện H, tỉnh Bắc Giang** (nay là **UBND xã H, tỉnh Bắc Ninh**) vào ngày 06/12/2002 (dương lịch). Sau khi kết hôn chị về làm dâu và chung sống với anh **C** tại gia đình

nhà chồng một thời gian sau đó thì hai vợ chồng dọn ra ở riêng nhưng vẫn cùng khuôn viên đất nhà bố mẹ chồng. Quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận hạnh phúc và có 03 con chung. Tuy nhiên khoảng vài năm gần đây vợ chồng phát sinh mâu thuẫn dẫn đến thường xuyên cãi vã, xung đột. Nguyên nhân do hai vợ chồng không hiểu nhau, không có tiếng nói chung. Đến khoảng tháng 3 năm 2026 chị bỏ ra ngoài thuê trọ và ly thân với anh C. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh C.

Về con chung: Chị T xác định chị và anh C có 03 con chung là Nguyễn Thị Thu P, sinh ngày 22/8/2004, Nguyễn Thị Thanh H, sinh ngày 16/6/2009 và Nguyễn Đức P1, sinh ngày 08/12/2014. Hiện cháu H và cháu P1 vẫn đang sinh sống cùng anh C; cháu P hiện đã trưởng thành và đi lấy chồng. Khi ly hôn, chị T đề nghị Tòa án giao con chung cháu Nguyễn Đức P1 cho chị trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giao cháu H cho anh C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng, tài sản chung, công nợ, nghĩa vụ chung về tài sản: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Tại biên bản lấy lời khai và trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Nguyễn Văn C trình bày:* Anh và chị Nguyễn Thị T kết hôn ngày 06/12/2002 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân UBND xã T, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là UBND xã H, tỉnh Bắc Ninh) vào ngày 06/12/2002 (dương lịch). Sau khi kết hôn chị T về chung sống cùng anh ngay, được một vài năm thì vợ chồng xây nhà ở riêng trên đất bố mẹ anh cho. Quá trình chung sống, vợ chồng chung sống hạnh phúc và có 03 con chung, thi thoảng có phát sinh một vài mâu thuẫn nhỏ trong cuộc sống dẫn đến cãi vã, tuy nhiên sau đó đều hóa giải, làm lành được. Đến khoảng tháng 3 năm 2026, hai vợ chồng anh chị có phát sinh mâu thuẫn căng thẳng, cãi vã nên chị T tự ý dọn ra ngoài thuê trọ ở và sống ly thân với anh từ đó đến nay. Nay, chị T làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, anh không đồng ý ly hôn với chị T và đề nghị Tòa án giải quyết hòa giải cho anh và chị T về chung sống với nhau.

Về con chung: Anh C xác nhận anh và chị T có 03 con chung là Nguyễn Thị Thu P, sinh ngày 22/8/2004, Nguyễn Thị Thanh H, sinh ngày 16/6/2009 và Nguyễn Đức P1, sinh ngày 08/12/2014. Hiện cháu P đã trưởng thành và đi lấy chồng, còn cháu H và cháu P1 vẫn đang sinh sống cùng anh C. Trường hợp chị T kiên quyết ly hôn anh có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả 02 con chung cháu H, cháu P1. Về cấp dưỡng nuôi con chung anh C không yêu cầu chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh C.

Về tài sản riêng, tài sản chung, công nợ, nghĩa vụ chung về tài sản: Anh C không đề nghị Tòa án giải quyết. Do điều kiện công việc bận nên anh C làm đơn xin vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T, bị đơn anh Nguyễn Văn C vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự. Chủ tọa công bố lời khai của chị T, anh C và những tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án xác minh với đại diện chính quyền địa phương thôn H, xã H, tỉnh Bắc Ninh, kết quả: Anh Nguyễn Văn C là công dân của địa phương, hiện vẫn đang sinh sống tại thôn H, xã H, tỉnh Bắc Ninh. Năm 2002, anh C kết hôn với chị T, sau khi kết hôn chị T về chung sống cùng anh C tại gia đình nhà chồng, sau một thời gian hai vợ chồng xây nhà ở riêng trên đất của bố mẹ anh C cho. Quá trình chung sống, hai vợ chồng anh C, chị Thủy C1 sống hòa thuận, bảo ban nhau làm ăn và có 03 con chung. Thời gian gần đây, địa phương nắm bắt được thông tin vợ chồng anh C, chị T có phát sinh mâu thuẫn, chị T đã bỏ ra ngoài ở và ly thân anh C từ khoảng tháng 03 năm 2026 đến nay. Cụ thể về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng anh C, chị T như thế nào thì địa phương không nắm rõ được do anh C chị T khi có mâu thuẫn không báo chính quyền địa phương can thiệp, hòa giải. Nay đối với yêu cầu của chị T về việc đề nghị giải quyết ly hôn với anh C thì địa phương đề nghị Tòa án hòa giải cho hai vợ chồng; trường hợp không hòa giải được thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với việc giải quyết con chung của anh C, chị T, địa phương đề nghị Tòa án căn cứ theo nguyện vọng của các cháu cũng như điều kiện tình hình thực tế sao cho đảm bảo điều kiện tốt nhất cho cháu học tập phát triển bình thường.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng và quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

- Quá trình thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ 55, 58, 81, 82, 83, 84 ; Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH

14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, nộp án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn C.

+ Về con chung: Giao chị Nguyễn Thị T nuôi con chung Nguyễn Đức P1, sinh ngày 08/12/2014; giao anh Nguyễn Văn C nuôi con chung Nguyễn Thị Thanh H, sinh ngày 16/6/2009. Hai bên được quyền thăm nom con chung.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

- Kiến nghị khắc phục: không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Nguyễn Thị T là nguyên đơn có đơn xin ly hôn anh Nguyễn Văn C, anh C có hộ khẩu thường trú tại thôn H, xã H, tỉnh Bắc Ninh nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” thuộc thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân khu vực 2 – Bắc Ninh.

[2]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn chị T và bị đơn anh C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự.

[3]. Về nội dung:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn C kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân UBND xã T, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là UBND xã H, tỉnh Bắc Ninh) vào ngày 06/12/2002 nên quan hệ hôn nhân giữa anh C và chị T là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án chị T và anh C đều xác định có xảy ra mâu thuẫn, hai vợ chồng cãi vã, tháng 3 năm 2026 chị T bỏ ra ngoài thuê trọ và sống ly thân với anh C. Chị T xác định tình cảm vợ chồng đã hết, mâu thuẫn vợ chồng không thể hóa giải, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn với anh C. Anh C không đồng ý ly hôn với chị T nhưng quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Kể từ sau

khi Tòa án hòa giải đến nay anh C không có biện pháp tích cực nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Xét thấy: Vợ chồng chị T, anh C thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã và đã sống ly thân một thời gian, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn C là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3.2]. Về con chung: Vợ chồng anh C và chị T có 03 con chung là Nguyễn Thị Thu P, sinh ngày 22/8/2004, Nguyễn Thị Thanh H, sinh ngày 16/6/2009 và Nguyễn Đức P1, sinh ngày 08/12/2014. Hiện cháu P đã trưởng thành và đi lấy chồng, còn cháu H và cháu P1 vẫn đang sinh sống cùng anh C. Sau khi ly hôn, chị T đề nghị giao con chung Nguyễn Đức P1 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giao con chung Nguyễn Thị Thanh H cho anh C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Anh Nguyễn Văn C đề nghị Tòa án giao cả 02 con chung cháu Nguyễn Thị Thanh H và cháu Nguyễn Đức P1 cho anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành ghi nhận ý kiến của con chung, kết quả cháu Nguyễn Đức P1 có nguyện vọng được ở cùng chị Nguyễn Thị T; cháu Nguyễn Thị Thanh H có nguyện vọng được ở cùng anh Nguyễn Văn C. Về điều kiện nuôi dưỡng con chung hiện nay cả anh C, chị T đều có thu nhập và chỗ ở ổn định đảm bảo cho con chung phát triển bình thường. Do vậy Hội đồng xét xử giao con chung cháu Nguyễn Đức P1 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giao con chung cháu Nguyễn Thị Thanh H cho anh C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của các cháu cũng như phù hợp với quy định pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị T và anh C đều không yêu cầu đề nghị giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung, đây là sự tự nguyện của các đương sự nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Sau khi ly hôn, anh C, chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở thực hiện quyền này là phù hợp với các điều 58, 82 Luật hôn nhân gia đình.

[3.3]. Về tài sản riêng, tài sản chung, công nợ, nghĩa vụ chung về tài sản: Chị T, anh C đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ

thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng tại Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh. Xác nhận chị **T** đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[5]. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị **T**, anh **C** vắng mặt tại phiên tòa nên được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 150, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 235, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị **Nguyễn Thị T** được ly hôn anh **Nguyễn Văn C**.

2. *Về con chung:* Giao cho chị **Nguyễn Thị T** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung **Nguyễn Đức P1**, sinh ngày 08/12/2014; Giao cho anh **Nguyễn Văn C** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung **Nguyễn Thị Thanh H**, sinh ngày 16/6/2009.

Các bên có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. *Về án phí:* Chị **Nguyễn Thị T** phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005990 ngày 19/6/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh. Xác nhận chị **T** đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 2- Bắc Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh;
- UBND xã Hợp Thịnh, tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Linh Chi